

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số: 55/2021/DS-GĐT

Ngày 09/7/2021

Vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- **Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:**  
*Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Kim Nhân – Thẩm phán  
*Các Thẩm phán:* Ông Trần Minh Tuấn và ông Trương Minh Tuấn
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình Th, sinh năm 1979; địa chỉ: T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Anh Bùi Đức S, sinh năm 1978; địa chỉ: L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị D, sinh năm 1959; địa chỉ: X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Bà Nguyễn Thị Minh T (mẹ anh S), sinh năm 1957, địa chỉ: G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Công ty TNHH dịch vụ Tư vấn và Xây dựng K; địa chỉ: N, phường X, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2011 và quá trình tố tụng nguyên đơn là anh Nguyễn Đình Th trình bày:* Anh Th và bà Vũ Thị D là đồng sở hữu Sân bóng đá mini Tân Thái L, địa chỉ L (nay là X) thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 17/12/2010, anh Th và bà D ký với Công ty TNHH dịch vụ Tư vấn và Xây dựng K (sau đây viết tắt là Công ty K) *Hợp đồng kinh tế* số 1712/HĐTC/2010 giao khoán cho Công ty K thi công và lắp đặt 04 sân bóng đá mini bằng cỏ nhân tạo và *Hợp đồng kinh tế* (không ghi số/HĐTC/2010) giao khoán cho Công ty K thi công lắp đặt Nhà mái vòm 4 sân bóng đá mini. Trong thời gian Công ty K thi công thì anh S nói anh S là người chuyên cung cấp cỏ nhân tạo để làm sân bóng đá mini nên anh Nguyễn Ngọc L (Giám đốc Công ty K) và anh S có thỏa thuận về việc anh S cung

cấp cổ cho anh L. Sau đó, anh S chủ động gặp anh Th và nói không đủ tiền mua cổ từ Tr Quốc về bán lại cho anh L nên hỏi vay tiền anh Th, anh Th đồng ý. Anh Th đã cho anh S vay 2 lần tiền tổng cộng 600.000.000 đồng và cho vay 02 lượng vàng SJC với lãi suất 4,5%/ tháng, cụ thể: (i). Ngày 18/4/2011, cho vay 500.000.000 đồng, anh S thế chấp cho Anh *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AM 452582 mà UBND thành phố B cấp cho bà T (mẹ anh S) ngày 18/7/2008, kèm Giấy của bà T ủy quyền cho anh S được quyền cầm cố, thế chấp quyền sử dụng đất theo *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AM 452582 nêu trên; (ii). Ngày 04/6/2011, cho vay 100.000.000 đồng; (iii). Ngày 19/6/2011 cho vay 02 lượng vàng SJC. Sau khi vay, anh S không trả lãi và gốc, mặc dù anh Th đòi nhiều lần nên nay anh Th khởi kiện yêu cầu anh S trả 600.000.000 đồng, 02 lượng vàng SJC và yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn là anh Bùi Đức S trình bày:* Anh S không quen biết anh Th, anh S chỉ biết bà D vì anh S chơi với con gái bà D. Anh S không có giao dịch với anh Th mà chỉ có hợp đồng miệng với bà D về việc anh S nhận cung cấp cổ nhân tạo cho sân bóng đá mini của bà D. Anh S đã 3 lần ứng tiền, vàng của bà D tổng cộng 600.000.000 đồng và 2 lượng vàng SJS nhưng khi giao dịch bà D yêu cầu anh S viết, ký giấy ứng, vay tiền, vàng của anh Th. Tháng 10 và tháng 11 năm 2011 anh S mua cổ của Công ty Thiên L đem về sân bóng đá mini của bà D tại L để giao cho bà D nhưng bà D không chịu nhận, sau đó bà D chiếm dụng luôn số cổ mà không trả tiền cho anh S. Anh S khẳng định không vay tiền, vàng của anh Th nên không đồng ý trả theo yêu cầu của anh Th.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị D trình bày:* Bà D và anh Th là đồng sở hữu Sân bóng đá mini Tân Thái L có ký các Hợp đồng giao khoán cho Công ty K thi công và lắp đặt 04 sân bóng đá mini bằng cổ nhân tạo và thi công lắp đặt Nhà mái vòm 4 sân bóng đá mini. Anh S chơi với con gái bà D có thể biết bà D chứ bà không quen và không có việc bà D hợp đồng miệng giao anh S cung cấp cổ, cho anh S ứng tiền, vàng như trình bày của anh S. Bà D có chứng kiến lần anh Th giao cho anh S 500 triệu đồng và có việc anh Th mượn bà D 2 lần, tổng cộng 100 triệu nói là để cho anh S vay.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Minh T (mẹ đẻ anh S) trình bày:* Ngày 05/4/2011, bà T có làm Giấy ủy quyền, ủy quyền cho anh S được quyền cầm cố, thế chấp quyền sử dụng thửa đất theo *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AM 452582 mà UBND thành phố B cấp cho bà T ngày 18/7/2008. Sau đó, anh S về nói lại với bà T là anh S đã cầm cố *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* nêu trên cho bà D để làm tin, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2012/DSST ngày 29/9/2012, Tòa án nhân dân thành phố B quyết định buộc anh S trả anh Th 675.150.000 đồng (trong đó 600 triệu tiền gốc và 75.150.000 đồng tiền lãi) và 2 lượng vàng SJC; sau khi anh S trả đủ tiền, vàng cho anh Th thì anh Th có nghĩa vụ trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri AM 452582 cho anh S.

- Anh S kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/3/2013 anh Th rút toàn bộ đơn khởi kiện, anh S đồng ý nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 10/2013/QĐ-PT ngày 22/3/2013 hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2012/DSST ngày 29/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố B và đình chỉ giải

quyết vụ án.

Năm 2013 anh Th khởi kiện lại vụ án.

- Nguyên đơn (anh Th) giữ nguyên trình bày và yêu cầu anh S trả 600 triệu đồng, 2 lượng vàng và yêu cầu trả lãi như Đơn khởi kiện năm 2011. Đối với yêu cầu phản tố của anh S yêu cầu anh Th và bà D thanh toán tiền cho anh S vì đã Hợp đồng miệng giao cho anh S cung cấp cỏ và thi công phần việc còn lại tại 4 sân bóng đá thì anh Th không đồng ý vì không có việc anh Th và bà D có hợp đồng miệng với anh S.

- Bị đơn là anh S giữ nguyên trình bày trước đây là không quen anh Th, bà D có thỏa thuận miệng giao anh S cung cấp cỏ và thi công phần việc còn lại, anh S ứng 600 triệu và 2 lượng vàng của bà D, nhưng viết giấy ứng, vay của anh Th nên không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của anh Th. Bà D có hợp đồng miệng giao anh S cung cấp cỏ và thi công phần việc còn lại thể hiện ở việc Công ty K có ký văn bản bàn giao hạng mục còn lại chưa hoàn thiện giao cho anh S thi công, anh Th và bà D cũng ký xác nhận chủng loại cỏ, giá cỏ mà anh S dự kiến cung cấp. Nay anh S yêu cầu anh Th và bà D thanh toán 1.207.981.000 đồng (trong đó chi phí xây dựng là 807.981.000 đồng, thiệt hại do bị Công ty Thiên L phạt cọc 200.000.000 đồng, tiền lãi do bị chậm thanh toán 150.000.000 đồng, thiệt hại do việc bị giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50.000.000 đồng); khấu trừ 600 triệu đồng và 2 lượng vàng SJC mà bà D đã ứng thì yêu cầu anh Th và bà D thanh toán 531.981.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà D và bà T giữ nguyên như trình bày từ năm 2011.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Du lịch Vận tải Thiên L trình bày: Ngày 01/6/2011 anh S ký Hợp đồng mua của Công ty Thiên L 2.764m<sup>2</sup> cỏ nhân tạo để thi công sân bóng Tân Thái L tại 86 Lê Thị Hồng Gấm, thành phố B với giá 13,5 USD/m<sup>2</sup>, thành tiền 37.314 USD, anh S đã đặt cọc 200 triệu đồng. Ngày 25/6/2011 Công ty Thiên L chở cỏ đến sân Tân Thái L nhưng anh S không thanh toán tiền còn thiếu, đồng thời anh Th và bà D không cho Công ty Thiên L vào sân thu hồi cỏ lại nên ngày 09/7/2011 Công ty Thiên L, anh Th, bà D ký Hợp đồng về việc Công ty bán cỏ cho anh Th, bà D, anh Th và bà D đã thanh toán đủ tiền cho Công ty Thiên L. Anh S vi phạm Hợp đồng ký với Công ty Thiên L nên Công ty Thiên L không hoàn trả 200 triệu tiền cọc đã nhận của anh S.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2015/DS-ST ngày 25/9/2015, Tòa án nhân dân thành phố B quyết định: (i). Buộc anh S trả anh Th 834.045.000 đồng (trong đó tiền vay gốc là 600 triệu, lãi là 234.050.000 đồng) và 2 lượng vàng SJC. Sau khi anh S trả hết nợ, anh Th có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; (ii). Bác yêu cầu phản tố của anh S yêu cầu anh Th trả 531.981.000 đồng mà theo anh S thì anh S đã thi công công trình; (iii). Đình chỉ giải quyết vụ án “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” giữa anh S với bà D vì anh S rút yêu cầu khởi kiện này tại phiên tòa.

- Anh S kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 30/2016/DS-PT ngày 26/02/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định hủy bản án dân sự sơ thẩm số 134/2015/DS-ST ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố B để giải quyết sơ thẩm lại vụ án với nhận định: “Ngày 23/5/2013 Tòa án nhân dân thành

phố B thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là anh Nguyễn Đình Th với bị đơn là anh Bùi Đức S. Ngày 14/8/2013 Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” giữa nguyên đơn là anh Bùi Đức S với bị đơn là bà Vũ Thị D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đình Th. Ngày 23/9/2013 Tòa án nhân dân thành phố B ban hành Quyết định nhập 2 vụ án để giải quyết trong cùng một vụ án là trái quy định của pháp luật vì nguyên đơn và bị đơn của hai vụ án hoàn toàn khác nhau nên không thể nhập vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự. Do nhập hai vụ án để giải quyết trong cùng một vụ án dẫn đến không thể xác định được tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn và bị đơn, cụ thể Quyết định đưa vụ án ra xét xử xác định nguyên đơn là anh S, bị đơn là bà D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Th nhưng Bản án sơ thẩm lại xác định nguyên đơn là anh Th, bị đơn là anh S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà D. Anh S không rút yêu cầu khởi kiện đối với bà D nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của anh S là trái quy định của pháp luật”.

- Sau khi thụ lý sơ thẩm lại vụ án, Tòa án nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 01/2016/QĐ-TVA ngày 04/4/2016 tách thành 02 vụ án là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” lấy số thụ lý 95/2016/TLST-DS ngày 09/3/2016, giữa nguyên đơn là anh Th với bị đơn là anh S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà D và bà T và vụ án “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” lấy số thụ lý mới, giữa nguyên đơn là anh S với bị đơn là bà D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Th (bút lục 84).

- Đối với vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là anh Nguyễn Đình Th với bị đơn là anh Bùi Đức S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Vũ Thị D và bà Nguyễn Thị Minh T, số thụ lý 95/2016/TLST-DS ngày 09/3/2016 thì: Nguyên đơn (anh Th) giữ nguyên trình bày và yêu cầu anh S trả 600 triệu đồng, 2 lượng vàng SJC và yêu cầu trả lãi; Bị đơn (anh S) trình bày: Sau khi Công ty K ngừng thi công thì anh Th, bà D, Công ty K và anh S có thỏa thuận miệng giao anh S thực hiện phần việc còn lại, Công ty K chịu trách nhiệm giám sát công trình. Ngày 24/3/2011 anh S và Công ty K lập biên bản bàn giao phần việc còn lại cần hoàn thiện. Đến ngày 09/7/2011, anh S đã thực hiện các hạng mục như: Hạ nền sân bóng; xẻ mương và làm cống thoát nước; dựng lưới bao sân; hệ thống chiếu sáng và trải 1.600m<sup>2</sup> cỏ nhân tạo; nhưng sau đó anh Th, bà D không cho anh S hoàn tất phần việc còn lại, không thanh toán tiền cho các hạng mục anh S đã thực hiện và còn giữ toàn bộ số cỏ anh S mua của Công ty Thiên L để tại sân. Anh S thừa nhận trong thời gian thi công công trình có ứng của anh Th, bà D 600 triệu đồng và 02 lượng vàng SJS để lấy vốn thi công công trình nên nay anh Th khởi kiện đòi nợ thì Anh không đồng ý trả vì đây là tiền ứng; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà D và bà T giữ nguyên trình bày trước đây.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 28/7/2020, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các điều 471, 474, 476, 518, 519, 522, 524 của BLDS năm 2005. Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình Th. Buộc ông Bùi Đức S trả cho ông Nguyễn Đình Th số tiền 1.140.662.500 đồng (trong đó

600.000.000 đồng gốc và 540.662.500 đồng lãi suất) và 02 lượng vàng SJC. Ông Nguyễn Đình Th có trách nhiệm trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 452582 do UBND TP B cấp ngày 18/7/2008 mang tên bà Nguyễn Thị Minh T cho bà Nguyễn Thị Minh T.

- Anh S kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2021/DS-PT ngày 08/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đức S - Sửa Bản án sơ thẩm số 58/2020/DSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B về quan hệ pháp luật, tiền lãi và án phí dân sự sơ thẩm.

[2] Áp dụng các điều 471, 474, 476 của BLDS năm 2005. Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019 của Hội đồng Thẩm phán; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 quy định án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình Th: Buộc ông Bùi Đức S trả cho ông Nguyễn Đình Th 02 lượng vàng SJC và số tiền 1.106.347.000 đồng (trong đó 600.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 506.347.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Đình Th có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Minh T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 452582 do UBND thành phố B cấp ngày 18/7/2008 mang tên Nguyễn Thị Minh T.

Ông Bùi Đức S được quyền khởi kiện Công ty dịch vụ tư vấn và xây dựng K bằng một vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

- Anh Bùi Đức S gửi đơn đề nghị Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2021/DSPT ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 63/KNGĐT-VKS-DS ngày 13/5/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2021/DSPT ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại với nhận định:

### **1. Về tố tụng:**

- Việc tách vụ án không quy định của pháp luật:

Ông Nguyễn Đình Th khởi kiện yêu cầu ông Bùi Đức S trả số tiền vay 600.000.000đ và 02 lượng vàng SJC. Ông S không đồng ý trả tiền cho ông Th vì cho rằng Ông ứng tiền để thi công sân bóng và mua cỏ nhưng ông Th, bà D không thanh quyết toán công trình cho Ông. Vì vậy, ngày 15/8/2013, ông S có đơn phản

tổ yêu cầu ông Th, bà D trả 531.941.360 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T. Trong đó bao gồm: 807.981.000 đồng chi phí xây dựng; 200.000.000 đồng ông S bị Công ty Thiên L phạt cọc (do ông Th, bà D vi phạm hợp đồng); 150.000.000 đồng tiền lợi nhuận bị mất do chủ đầu tư không quyết toán; 50.000.000 đồng thiệt hại do chủ đầu tư không trả Giấy chứng nhận; trừ đi số tiền tạm ứng 600.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC.

Như vậy, đây là yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, bà D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Yêu cầu phản tố của ông S phải được giải quyết trong cùng vụ án mới đảm bảo việc giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân TP. B thụ lý và giải quyết đơn phản tố của ông S là đúng pháp luật. Thế nhưng, Bản án phúc thẩm số 30/2016/DS-PT ngày 26/02/2016 của TAND tỉnh Đắk Lắk lại hủy Bản án sơ thẩm số 134/2015/DS-ST ngày 25/9/2015 của TAND TP.B, giao hồ sơ cho TAND TP.B giải quyết sơ thẩm lại với nhận định: Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhập vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn ông Th, bị đơn ông S và vụ án “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” giữa nguyên đơn ông S, bị đơn bà D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Th để giải quyết trong cùng vụ án là không đúng vì không xác định được tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Nhận định của Bản phúc thẩm là không đúng, bởi lẽ: Ông S chỉ có 01 đơn phản tố, yêu cầu bà D, ông Th cùng trả 531.941.360 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ không yêu cầu mỗi người phải trả 531.941.360 đồng hoặc yêu cầu bà D trả tiền cho một quan hệ giao dịch dân sự khác. Căn cứ bản án phúc thẩm, Tòa án nhân dân TP.B tách yêu cầu của ông S về việc yêu cầu bà D trả tiền thi công sân bóng để giải quyết trong một vụ kiện khác là không đúng, làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án.

Hơn nữa, sau khi tách vụ án về việc ông S yêu cầu bà D trả tiền thi công, thì vẫn còn yêu cầu phản tố của ông S đối với ông Th. Thế nhưng quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án không giải quyết yêu cầu phản tố này của ông S là vi phạm Điều 176, Điều 178 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (được sửa đổi bổ sung 2011); Điều 200, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm quyết định ông S được quyền khởi kiện Công ty K bằng một vụ kiện khác cũng không đúng, vì ông S không yêu cầu Công ty K trả tiền. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án cũng không xác định được ông Th, bà D có trả tiền cho Công ty K phần ông S thi công hay không.

- Không đưa tài liệu do Tòa án lập và đương sự cung cấp vào hồ sơ vụ án:

Ngày 23/5/2013, Tòa án nhân dân TP.B thụ lý đơn khởi kiện của ông Th. Ngày 15/8/2013, ông S nộp đơn phản tố, kèm theo đơn là các tài liệu chứng cứ, trong đó có đĩa CD (ông S cho rằng đĩa CD ghi âm lại nội dung ông Th chỉ đạo ông S thi công công trình) (BL 40,41,53,54) Tòa án nhân dân TP.B xét xử sơ thẩm lần 1 (Bản án sơ thẩm số 134/2015/DS-ST ngày 25/9/2015); TAND tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm lần 1 (Bản án phúc thẩm số 30/2016/DS-PT ngày 26/02/2016) (BL 88-97).

Tuy nhiên, hồ sơ vụ án chỉ có bản chính thủ tục thụ lý đơn khởi kiện, biên bản hòa giải ngày 06/8/2013 và bản pho to Bản án sơ thẩm, Bản án phúc thẩm nêu trên; còn không có đơn phản tố, đĩa CD do ông S nộp và không có các tài liệu liên quan đến thủ tục thụ lý đơn phản tố, thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm lần 1.

Như vậy, Tòa án đã vi phạm nghiêm trọng Điều 84, Điều 95 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2004 (Điều 96, Điều 107 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

- Không đưa Công ty Thiên L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và không triệu tập Công ty K tham gia hòa giải, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Ông S cho rằng, do không có khả năng tài chính, nên ngày 15/3/2011, Công ty K dừng thi công. Từ đó ông Th, bà D nhờ ông S thi công phần còn lại của Công trình. Thực tế, Ông đã thi công các hạng mục gồm: Xử lý nền hạ bị tình trạng không đảm bảo độ bằng phẳng, mương bao thoát nước quanh sân, cống thoát nước, khung thành và lưới khung thành, lưới mềm chắn bóng bao quanh sân, rải đá mi toàn bộ 04 mặt sân; giao 1.619m<sup>2</sup> cỏ nhân tạo vào tháng 4/2011 và 2.764m<sup>2</sup> cỏ nhân tạo vào tháng 6/2011; giao 52 bộ bóng đèn sân bóng. Tuy nhiên, bà D, ông Th không chịu làm thủ tục thanh quyết toán cho ông. Còn ông Th, bà D cho rằng, toàn bộ công trình do Công ty K và sau đó là Công ty Thiên L thi công; ông S không thi công và không cung cấp cỏ.

Như vậy, khi giải quyết vụ Tòa án cần phải làm rõ ông S có thi công công trình và cung cấp cỏ hay không? Nếu có thì ông S thi công phần công việc nào? Công ty K và Công ty Thiên L thi công phần công việc nào? Vì vậy, Công ty K và Công ty Thiên L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc Tòa án không đưa Công ty Thiên L vào tham gia tố tụng là vi phạm khoản 4 Điều 56 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Quá trình giải quyết vụ án, đến ngày 09/7/2019, Tòa án cấp sơ thẩm mới ủy thác cho TAND quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh lấy lời khai của Công ty K (không lấy được lời khai). Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 17/6/2020, Tòa án mới xác định Công ty K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; còn trước đó không triệu tập Công ty K tham gia hòa giải, công khai chứng cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt Công ty K, trong khi không tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho Công ty K là vi phạm Điều 183, Điều 184 và Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (Điều 208, 209, 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

- Không triệu tập nhân chứng:

Quá trình giải quyết vụ án, ông S đề nghị triệu tập nhân chứng gồm: Bà Trần Thị Đoàn Tr (con gái bà D- là người giới thiệu ông S thi công cho bà D, ông Th), ông Trần Quang Tr (con trai bà D- là người nhận 52 bộ bóng đèn từ ông S), ông Thủy (đơn vị thi công phần xây dựng sân bóng), ông Nguyễn Văn T (đơn vị thi công phần mái che sân bóng). Việc Tòa án không triệu tập những người này tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là vi phạm Điều 77, Điều 78 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Điều 65 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011)).

- Không thu thập bản chính các tài liệu, chứng cứ:

Hồ sơ vụ án thể hiện, “Giấy thỏa thuận tạm ứng” ghi ngày 18/4/2011, “Giấy vay tiền” ghi ngày 04/6/2011 và “Giấy mượn vàng” ghi ngày 27/6/2011 là bản chính. Còn các tài liệu khác do các bên đương sự cung cấp đều là bản photocopy. Việc Tòa án không yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực là vi phạm Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Điều 83 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011)).

- Thu thập chứng cứ không đầy đủ:

Năm 2011, ông Th đã khởi kiện ông S yêu cầu trả tiền, Bản án sơ thẩm số 130/2012/DSST ngày 29/9/2012 của Tòa án nhân dân TP. B đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th, nhưng tại Phiên tòa phúc thẩm ngày 22/3/2013, ông Th rút đơn khởi kiện, nên Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ông S cho rằng, do tại phiên tòa phúc thẩm đã lộ rõ bản chất sự việc, nên ông Th mới rút đơn khởi kiện. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, lời khai của ông Th không thống nhất, có lúc ông Th khai ông S ứng 500.000.000đ, vay 100.000.000đ và 02 lượng vàng SJC; có lúc ông Th lại khai ông S vay 600.000.000đ và 02 lượng vàng SJC. Thế nhưng Tòa án không thu thập tài liệu trong hồ sơ vụ kiện năm 2011 để làm rõ lời khai của ông Th trước đây và nguyên nhân dẫn đến việc ông Th rút đơn khởi kiện.

Ông Th, bà D cho rằng, toàn bộ công trình do Công ty K và Công ty Thiên L thi công nhưng Tòa án không yêu cầu ông Th, bà D cung cấp các tài liệu liên quan đến việc quyết toán công trình với Công ty K và Công ty Thiên L để làm cơ sở giải quyết vụ kiện.

## **2. Về nội dung:**

- Các tài liệu do nguyên đơn cung cấp, thể hiện:

Ngày 17/12/2010, Chủ đầu tư ông Th, bà D ký Hợp đồng kinh tế số 1712/HĐTC/2010 và Hợp đồng kinh tế số /HĐTC/2010 với Công ty K để lắp đặt 04 sân bóng đá mini bằng cỏ nhân tạo, tổng diện tích cỏ lắp đặt 4.272m<sup>2</sup>, tổng trị giá 02 hợp đồng 2.655.000.000đ, ngày hoàn thành 02/3/2011.

Ngày 18/4/2011, giữa ông S với ông Th ký Giấy thỏa thuận tạm ứng nội dung: "III/... Bên A (ông Th) ứng trước cho bên B (ông S) số tiền 500.000.000 Việt Nam đồng trong tổng số tiền mà bên A và bên B đã ký hợp đồng thi công sân cỏ và mái che.

- Bên A tạm giữ một giấy tờ nhà và một tờ giấy ủy quyền của bên B...

- Theo thỏa thuận bên B sẽ chuyển lượng cỏ nhân tạo mà hai bên đã ký về tới thành phố B trong vòng 30 ngày (trong đó 25 ngày cỏ về sân 5 ngày thi công và hoàn công phần cỏ...

- Trong vòng 30 ngày, kể từ khi ký giấy thỏa thuận này, mà bên B không thực hiện được các thỏa thuận trong điều III, thì bên B sẽ chịu chi phí tính lãi suất với số tiền 500.000.000 vnd, thì bên B phải chịu lãi suất 4,5%/tháng.

- Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày ký giấy thỏa thuận này, mà bên B thực hiện hoàn tất các thỏa thuận trong điều III thì bên A phải trả lại một giấy tờ nhà và một bản ủy quyền cho bên B.

- Trong trường hợp bên A không đưa cỏ về, không thực hiện theo thỏa thuận thì bên B có quyền khởi kiện để tòa giải quyết, thi hành án tài sản mà bên A đang giữ của bên B để thu hồi số tiền thỏa thuận (BL 77)

Ngày 04/6/2011, giữa ông S với ông Th ký Giấy vay tiền (mẫu soạn sẵn và điền thông tin bằng chữ viết tay) nội dung: Ông S vay của ông Th 100.000.000đ, mục đích vay để đảo hạn ngân hàng (chữ in) sang Tr quốc lấy cỏ về bán lại (chữ viết tay); cuối Giấy vay tiền có ghi viết tay dòng chữ "vào ngày 30/6/2011 hoàn chỉnh đi vào hoạt động" (BL 78).

Ngày 19/6/2011, ông S viết Giấy nội dung: Ông S mượn của ông Th 02 lượng vàng SJC, hẹn khi cỏ về tại sân bóng L sẽ trả lại cho ông Th số vàng trên

vào ngày 27/6/2011 (BL 79).

Các tài liệu do ông S cung cấp thể hiện:

Ngày 24/3/2011, giữa Công ty K với ông S ký Biên bản bàn giao hoàn thiện công trình của Hợp đồng kinh tế số 1712/HĐTC/2010 với nội dung:

“Do giá vật liệu tăng đột biến dẫn đến Công ty K không thể hoàn thiện công trình đã ký kết trong Hợp đồng kinh tế số 1712/HĐTC/2010 và theo sự chấp thuận của bên chủ đầu tư, Công ty K chấp nhận bàn giao phần hoàn thiện công trình cho ông Bùi Đức S thực hiện các công việc sau:

1/Khối lượng công việc và vật tư được ghi rõ trong Biên bản xác nhận giữa ông Bùi Đức S và bên Chủ đầu tư.

2/Chi phí phần hoàn thiện trong Biên bản xác nhận là do bên chủ đầu tư chỉ trả (100%) cho ông Bùi Đức S.

3/Chất lượng và bảo hành phần hoàn thiện trong Biên bản xác nhận là do ông Bùi Đức S chịu trách nhiệm (BL 75).

Giữa chủ đầu tư bà D, ông Th có ký Biên bản xác nhận chủng loại cỏ nhân tạo và chủng loại vật tư sân bóng (không ghi ngày tháng) nội dung: ông S đại diện Công ty K yêu cầu chủ đầu tư xác nhận vật tư sân bóng cỏ nhân tạo gồm những hạng mục vật tư như mẫu trong hợp đồng gồm cỏ nhân tạo, đơn giá 13,5USD/m<sup>2</sup>, lưới nhựa nhúng UV chống mục, tầng đơ, ốc xiết cáp, hệ thống dây điện HAVICO, tủ điện và bóng đèn như mẫu đã duyệt. Biên bản này có chữ ký của bà D, ông Th (BL 76).

Tại Biên bản xác nhận giao dịch ngày 09/7/2011, thể hiện: Ngày 22/4/2011, ông S có đến mua 1.848m<sup>2</sup> cỏ của Công ty Hoàng Nguyên (đã thanh toán tiền và đã giao hàng về B) đơn giá 9 USD/m<sup>2</sup>. Sau đó, ngày 28/6/2011, theo yêu cầu của ông S, Công ty Hoàng Nguyên đã đổi 1.61,2m<sup>2</sup> cỏ chủng loại khác đơn giá 12,5USD/m<sup>2</sup> nên ông S còn nợ Công ty Hoàng Nguyên 88.933.040đ tiền chênh lệch và tiền vận chuyển, phí đổi cỏ (BL 63).

Ngày 01/6/2011, ông S ký Hợp đồng bán cỏ nhân tạo số 36/HĐTC/2011 với Công ty Thiên L để mua 2.764m<sup>2</sup> cỏ nhân tạo xuất xứ Tr Quốc (13,5 USD/m<sup>2</sup>), ngày 05/6 và ngày 07/6/2011, ông S đã đặt cọc 200.000.000đ cho Công ty Thiên L và cam kết thanh toán 100% số tiền còn lại khi Công ty giao cỏ tại công trình của ông S (BL 71, 72).

Tại Biên bản xác nhận chi phí (có chữ ký của ông Th) thể hiện: Ông S tạm ứng 600.000.000đ và 02 lượng vàng SJC của ông Th, bà D để mua cỏ nhân tạo mang về sân L và đã chi tổng cộng 477.000.000đ gồm: 24.000.000đ (06 tấn cao su), 19.000.000đ (lưới 02 sân), 378.000.000đ (tiền cỏ và chi phí vận chuyển trong đợt 1, đợt 2 của Công ty Hoàng Nguyên).

Ngày 10/7/2011, giữa bà D, ông Th với Công ty K ký Biên bản xác nhận để xác nhận tiến độ thi công của Hợp đồng số 1712/HĐTC/2010 và Hợp đồng HĐTC/2010 thì không có phần cung cấp, thi công cỏ nhân tạo, tầng đơ, ốc xiết cáp, hệ thống dây điện HAVICO; tủ điện và bóng đèn, hạt cao su (BL 45).

Ngày 26/7/2011, ông Trần Quang Tr (em bà D) có ký nhận: Đã nhận đủ số đèn sân bóng cỏ nhân tạo gồm 52 thùng vỏ đèn và 3 thùng bóng (52 bóng). Đồng thời ông S có cung cấp hóa đơn bán lẻ ngày 26/4/2011 về việc đã mua 6.000kg hạt cao su trị giá 21.600.000đ (BL 56).

Ngoài ra, kèm theo đơn đề nghị kháng nghị, ông S có cung cấp Bản trình

bày ý kiến ngày 14/4/2015 của bà Nguyễn Thị Thiên Kiều- đại diện theo pháp luật của Công ty Thiên L (trong vụ kiện “tranh chấp hợp đồng dịch vụ” giữa ông S với bà D) có nội dung: Ngày 01/6/2011, ông S ký Hợp đồng số 36/HĐTQ/2011 mua 2.764m<sup>2</sup> cỏ nhân tạo với giá 13,5USD/m<sup>2</sup>, ông S đặt cọc 200.000.000đ. Ngày 25/6/2011, Công ty từ TP.Hồ Chí Minh chở 2.764m<sup>2</sup> cỏ tới sân Tân Thái L, nhưng khi giao xong ông S không thanh toán số tiền còn lại theo đúng cam kết. Đồng thời chủ đầu tư là bà D, ông Th không cho nhân viên của Công ty vào công trình thu hồi số cỏ, sự việc kéo dài nhiều ngày nên Công ty đành phải bán lỗ số cỏ đang bị chiếm giữ bất hợp pháp cho bà D, ông Th nhằm thu hồi một ít vốn (Công ty Thiên L bán cỏ cho ông Th, bà D với giá 10,5USD/m<sup>2</sup>), Công ty không trả lại tiền cọc cho ông S vì ông S vi phạm hợp đồng; bà D, ông Th lợi dụng gây áp lực và gây thiệt hại cho ông S, đề nghị Tòa án xử nghiêm minh để trả lại công bằng cho ông S.

Với những tài liệu, chứng cứ nêu trên cho thấy, lời khai của ông S cho rằng kể từ ngày 15/3/2011, ông S nhận thi công phần còn lại của công trình theo đề nghị của ông Th, bà D và thực tế ông S đã giao 02 đợt cỏ tổng cộng 4.383,2m<sup>2</sup> (trong đó đợt cỏ giao ngày 25/6/2011, ông S, bà D chuyển sang ký hợp đồng với Công ty cung cấp cỏ là Công ty Thiên L) và thi công một số hạng mục nhưng ông Th, bà D chưa quyết toán là có căn cứ. Lời khai của ông Th, bà D cho rằng ông S mua cỏ về bán lại cho Công ty K nên vay tiền của ông Th là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Th, buộc ông Bùi Đức S trả cho ông Th 02 lượng vàng SJC, 600.000.000 đồng tiền vay và lãi suất kèm theo; ông S được quyền khởi kiện Công ty K bằng một vụ kiện khác là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Đức S.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tại Hợp đồng kinh tế số 1712/HĐTC/2010 và Hợp đồng kinh tế (không ghi số/HĐTC/2010) cùng ngày 17/12/2010 thể hiện anh Nguyễn Đình Th và bà Vũ Thị D (đồng sở hữu Sân bóng đá mini Tân Thái L, địa chỉ L, nay là X thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) ký Hợp đồng giao khoán cho Công ty TNHH dịch vụ Tư vấn và Xây dựng K có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là Công ty K) thi công, lắp đặt 04 sân bóng đá mini cỏ nhân tạo, có mái che.

[2] Ngày 18/11/2011, anh Th khởi kiện trình bày trong thời gian Công ty K thi công sân bóng, do anh S nói anh S là người chuyên cung cấp cỏ nhân tạo để làm sân bóng đá nên anh Nguyễn Ngọc L (Giám đốc Công ty K) đồng ý để anh S cung cấp cỏ cho Công ty K thi công sân bóng. Sau đó, anh S gặp anh Th hỏi vay tiền làm vốn mua cỏ về bán lại cho Công ty K, anh Th đồng ý và đã cho anh S vay 600.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC với lãi suất 4,5%/ tháng, cụ thể: ngày 18/4/2011, cho vay 500.000.000 đồng, anh S thế chấp cho Anh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri AM 452582 mà UBND thành phố B cấp cho bà T (mẹ

anh S) ngày 18/7/2008, kèm Giấy của bà T ủy quyền cho anh S được quyền cầm cố, thế chấp quyền sử dụng đất theo *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AM 452582 nêu trên (bút lục 77); ngày 04/6/2011, cho vay 100.000.000 đồng (bút lục 78) và ngày 19/6/2011 cho vay 02 lượng vàng SJC (bút lục 60). Sau khi vay, anh S không trả lãi và gốc, mặc dù anh Th đòi nhiều lần nên anh Th khởi kiện yêu cầu anh S trả nợ vay và yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật.

[3] Anh S có yêu cầu phản tố với trình bày sau khi Công ty K ngừng thi công sân bóng thì anh Th, bà D và Công ty K có thỏa thuận miệng giao cho anh S thực hiện phần việc còn lại (có lúc anh S khai chỉ mình bà D hợp đồng miệng với anh S). Công ty K đã ký Biên bản bàn giao hạng mục còn lại chưa hoàn thiện giao cho anh S thi công, anh Th và bà D cũng ký xác nhận chủng loại cỏ, giá cỏ mà anh S dự kiến cung cấp cho Chủ đầu tư thi công sân bóng. Số tiền, vàng anh S nhận từ anh Th (có lúc anh S khai nhận từ bà D, có lúc lại khai có ký giấy nhưng không nhận tiền) là ứng chứ không phải vay. Anh S đã ký Hợp đồng mua cỏ của Công ty Thiên L, đã đặt cọc 200 triệu và Công ty Thiên L đã chuyển cỏ về sân bóng đá mini Tân Thái L, nhưng bà D không ký nhận, sau đó bà D chiếm dụng sử dụng luôn cỏ mà không trả tiền cho anh S. Vì vậy, anh S phản tố yêu cầu anh Th và bà D thanh toán cho anh S 1.207.981.000 đồng (trong đó chi phí xây dựng sân bóng là 807.981.000 đồng, 200 triệu đã đặt cọc cho Công ty Thiên L bị mất, lãi do bị chậm trả tiền là 150.000.000 đồng, thiệt hại do bị giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50.000.000 đồng), khấu trừ 600 triệu đồng và 2 lượng vàng SJC anh S đã ứng thi yêu cầu anh Th và bà D trả anh S 531.981.000 đồng.

[4] Bà D và anh Th không thừa nhận có việc hợp đồng miệng giao cho anh S cung cấp cỏ và thi công phần việc còn lại. Bà D có chứng kiến việc anh Th giao cho anh S vay 500 triệu, anh Th có mượn bà D 100 triệu nói là đưa cho anh S vay, còn việc anh Th có giao 100 triệu cho anh S hay không thì bà D không biết.

[5] Công ty Thiên L trình bày ngày 01/6/2011 anh S ký Hợp đồng mua của Công ty Thiên L 2.764m<sup>2</sup> cỏ nhân tạo để thi công sân bóng Tân Thái L tại 86 Lê Thị Hồng Gấm, thành phố B với giá 13,5 USD/m<sup>2</sup>, thành tiền 37.314 USD, anh S đã đặt cọc 200 triệu đồng. Ngày 25/6/2011 Công ty Thiên L đã chở cỏ đến sân Tân Thái L nhưng anh S không thanh toán tiền, đồng thời anh Th và bà D không cho Công ty Thiên L vào sân thu hồi lại cỏ, do đó để thu hồi vốn thì ngày 09/7/2011 Công ty Thiên L, anh Th và bà D đã ký Hợp đồng mua bán về việc Công ty Thiên L bán cỏ cho anh Th, bà D, anh Th và bà D đã thanh toán đủ tiền cho Công ty Thiên L. Do anh S vi phạm Hợp đồng với Công ty Thiên L nên Công ty Thiên L không hoàn trả 200 triệu tiền cọc đã nhận của anh S.

[6] Ngày 23/5/2013 Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn là anh Th với bị đơn là anh S; nội dung Đơn khởi kiện anh Th trình bày anh S vay anh Th 2 lần tiền tổng cộng 600 triệu đồng và vay 2 lượng vàng SJC nên yêu cầu anh S trả tiền, vàng vay gốc và yêu cầu trả lãi. Ngày 14/8/2013, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” giữa nguyên đơn là anh S với bị đơn là bà D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Th; nội dung Đơn khởi kiện anh S cho rằng anh S không quen anh Th, sau khi Công ty K ngừng thi công công trình thì bà D hợp đồng miệng giao cho anh S cung cấp cỏ và thi công phần việc còn lại. Anh S có ứng 600 triệu và 2 lượng vàng của bà D nhưng theo yêu cầu của bà D thì anh S

viết giấy ứng, vay tiền của anh Th. Anh S đã cung cấp cổ và thi công phần việc còn lại nhưng bà D và anh Th không thanh toán tiền nên anh S yêu cầu thanh toán; khấu trừ tiền, vàng anh S đã ứng thì yêu cầu bà D và anh Th còn phải thanh toán 531.981.000 đồng. Ngày 23/9/2013, Tòa án nhân dân thành phố B ban hành Quyết định nhập 2 vụ án để giải quyết trong cùng một vụ án. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2015/DS-ST ngày 25/9/2015 Tòa án nhân dân thành phố B xác định quan hệ cần giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và quyết định buộc anh S trả anh Th 834.045.000 đồng (trong đó tiền vay gốc là 600 triệu, lãi là 234.050.000 đồng) và 2 lượng vàng SJC, bác yêu cầu phần tố của anh S yêu cầu anh Th trả 531.981.000 đồng mà theo anh S thì anh S đã thi công công trình và đình chỉ giải quyết vụ án “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” giữa anh S với bà D vì anh S rút yêu cầu khởi kiện này tại phiên tòa, được anh Th đồng ý. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 30/2016/DS-PT ngày 26/02/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhận định việc Tòa án nhân dân thành phố B nhập 2 vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” vào giải quyết chung trong cùng một vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự 2004 vì nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong hai vụ án hoàn toàn khác nhau, dẫn đến, không xác định được chính xác tư cách tham gia tố tụng của mỗi đương sự nên các văn bản tố tụng và bản án ghi không thống nhất tư cách tham gia tố tụng của mỗi đương sự; do đó, Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 134/2015/DS-ST ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố B, giao hồ sơ cho TAND thành phố B giải quyết sơ thẩm lại vụ án với nhận định khi thụ lý sơ thẩm lại cần tách thành 2 vụ án.

[7] Từ các tài liệu dẫn chứng, phân tích tại các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy Bản án dân sự phúc thẩm số 30/2016/DS-PT ngày 26/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm nên có hiệu lực pháp luật. Sau khi thụ lý sơ thẩm lại vụ án, Tòa án nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 01/2016/QĐ-TVA ngày 04/4/2016 tách thành 02 vụ án là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn là anh Th với bị đơn là anh S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà D và bà T, có **số thụ lý** 95/2016/TLST-DS ngày 09/3/2016 và vụ án “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” giữa nguyên đơn là anh S với bị đơn là bà D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Th, **lấy số thụ lý mới** (bút lục 84). Vụ án bị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm mà Hội đồng xét xử giám đốc thẩm đang xem xét ở đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn là anh Th với bị đơn là anh S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà D và bà T, có **số thụ lý** 95/2016/TLST-DS ngày 09/3/2016. Ở vụ án này, Tòa án nhân dân thành phố B (tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 28/7/2020) và Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk (tại Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2021/DS-PT ngày 08/01/2021) đã căn cứ việc anh S thừa nhận chữ ký của anh S trong các Giấy (ứng, vay) tiền vàng của anh Th là chữ ký của anh S và căn cứ nội dung *Giấy thỏa thuận tạm ứng* ngày 18/4/2011 (bút lục 62) ghi anh S phải trả lãi cho anh Th với lãi suất 4,5%, để buộc anh S trả nợ gốc và lãi cho anh Th là cơ sở, đúng pháp luật. Mặt khác, anh S có lúc khai không quen biết anh Th, sau khi Công ty K ngừng thi công thì bà D hợp đồng miệng giao cho anh S cung cấp cổ và thi công phần việc còn lại, bà D cho anh S

ứng tiền và vàng nhưng yêu cầu anh S viết Giấy ghi ứng, vay tiền và vàng của anh Th; lúc khác anh S lại khai anh Th, bà D và Công ty K hợp đồng miệng giao cho anh S cung cấp cỏ và thi công phần việc còn lại, anh Th cho anh S ứng tiền, trong khi anh Th và bà D không thừa nhận có hợp đồng miệng với anh S; hơn nữa, Công ty Thiên L có ký Hợp đồng bán cỏ cho anh Th, bà D và đã nhận đủ tiền từ anh Th và bà D. Như vậy, tranh chấp giữa anh S, bà D và anh Th về có hay không việc bà D và anh Th hợp đồng miệng giao anh S cung cấp cỏ và thi công phần việc còn lại đã được Tòa án nhân dân thành phố B tách ra để giải quyết bằng vụ án khác theo đúng nhận định tại Bản án dân sự phúc thẩm số 30/2016/DS-PT ngày 26/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk (bản án có hiệu lực pháp luật). Mặt khác, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong 2 vụ án hoàn toàn khác nhau; anh S chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình (có việc bà D, anh Th hợp đồng miệng với anh S) là có căn cứ và không chứng minh được liên hệ mật thiết giữa 2 quan hệ để cần phải giải quyết trong cùng một vụ án. Vì các lý do trên, nhận định trong Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 63/KNGĐT-VKS-DS ngày 13/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng cần nhập 2 vụ án vào giải quyết trong cùng một vụ án là không có cơ sở để được Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343 và Điều 344 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 63/KNGĐT-VKS-DS ngày 13/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2021/DS-PT ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

2. Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2021/DS-PT ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tiếp tục được thi hành;

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng (để biết);
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố B, Đắk Lắk;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng Lưu trữ; Phòng giám đốc kiểm tra về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Kim Nhân**